



# **GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**ThS. HÀ ĐỨC ĐÀ**

**Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam**

## **1. Đặt vấn đề**

Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển là nguyên tắc xuyên suốt trong chiến lược công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Trong bối cảnh hiện nay, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” và mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020: “Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần vùng đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng dân tộc thiểu số; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng.” Chiến lược cũng chỉ rõ nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo là: “Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số.”

Thực hiện mục tiêu của chiến lược, phát triển giáo dục trung học phổ thông (THPT) ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) phải đi trước một bước. Bởi lẽ chỉ có tăng số lượng, chất lượng học sinh người DTTS mới thực hiện được mục tiêu nâng cao chất lượng nhân lực người DTTS.

Trong bài viết này, chúng tôi khái quát những đặc điểm và vai trò của các DTTS, từ đó phân tích vai trò của giáo dục THPT ở vùng DTTS đối với việc phát triển nguồn nhân lực người DTTS.

## **2. Đặc điểm của các dân tộc thiểu số Việt Nam**

### **2.1. Các DTTS ở Việt Nam có dân số không đồng đều, có sự chênh lệch về dân số khá lớn giữa các dân tộc (tộc người)**

Việt Nam có 53 DTTS, chiếm tỉ lệ khoảng 14% dân số cả nước, các dân tộc có dân số rất khác nhau, từ dưới 1.000 người đến hơn 1 triệu người: Dân tộc có dân số hơn 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông); Dân tộc có dân số 600.000 người đến dưới 1 triệu người (Hoa, Nùng, Dao); Dân tộc có dân số từ 100.000 người đến dưới 600.000 người (Jrai, Ê đê, Ba na, Sán chay, Chăm, Cờ ho, Sán diu, Cờ ho); Dân tộc có dân số từ 10.000 đến 100.000 người (La chí, Lào, Chu ru, Hà nhì, Xinh mun, Kháng, Chơ ro, Tà ôi,...19 dân tộc); Dân tộc có dân số từ 1.000 đến dưới 10.000 người (Bố y, Cống, Cơ lao, Pà Thên, Mảng, Chút, Lô lô, Lự, La hủ, Phù lá, La ha, Ngải); Dân tộc có dân số dưới 1.000 người (Rơ măm, Bראu, Ô đư, Si La, Pu péo). Sự chênh lệch về dân số giữa các dân tộc đặt ra hàng loạt các vấn đề cần phải giải quyết trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, như: dân số, lao động, việc làm, kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán dân tộc.

### **2.2. Mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều có bản sắc văn hóa riêng mang tính tộc người, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng**

Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc là “thẻ căn cước”

của dân tộc đó, nhờ đó mà có thể dễ dàng nhận diện được dân tộc này với dân tộc khác. Ngôn ngữ là dấu hiệu cơ bản quan trọng để phân biệt các dân tộc với nhau, ngôn ngữ là “vách ngăn” giữa dân tộc này với dân tộc khác trong giao tiếp xã hội. Sự khác nhau về ngôn ngữ là trở ngại không nhỏ cho trẻ em DTTS khi tiếp cận với giáo dục qua ngôn ngữ quốc gia.

Sau ngôn ngữ là trang phục và trang sức, mỗi dân tộc có một kiểu trang phục và trang sức riêng, ngay cả cùng một dân tộc trang phục cũng khác nhau, chẳng hạn như dân tộc Mông có Mông Trắng, Mông Đen, Mông Hoa,... dân tộc Dao có Dao đỏ, Dao tiền, Dao quần chẹt,... Vì vậy, có thể dựa vào trang phục hay trang sức để nhận biết và phân biệt các dân tộc khác nhau hay các ngành khác nhau của cùng một dân tộc.

Phong tục, tập quán, truyền thống của mỗi dân tộc cũng là những đặc điểm để phân biệt được các dân tộc với nhau. Các dân tộc thiểu số với những bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự phong phú, đa dạng, gắn bó trong quá trình dựng nước và giữ nước, cùng liên kết để chinh phục thiên nhiên, có ý thức về quốc gia chung và đóng góp vào công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam - nền văn hóa thống nhất trong đa dạng.

### **2.3. Các DTTS ở Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất**

Lịch sử dân tộc Việt nam đã trải qua nhiều cuộc chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt và nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, cho nên các dân tộc đã sớm có ý thức tự giác, chung sống trong một quốc gia dân tộc. Mặc dù trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc không đồng đều, nguồn gốc lịch sử, phong tục tập quán có điểm khác nhau, thời điểm cư trú ở Việt Nam cũng khác nhau, song các dân tộc Việt Nam đồng cam, cộng khổ, tương trợ, tương thân, tương ái đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chống ngoại xâm, xây dựng tổ quốc Việt Nam thống nhất.

Trong quan hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam, đoàn kết là dòng chủ lưu, là xu hướng chủ đạo, là sức mạnh, là truyền thống, là điều kiện tồn tại của mỗi dân tộc, của mỗi thành viên trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

### **2.4. Các DTTS Việt Nam cư trú rất phân tán và xen kẽ nhau, không dân tộc nào cư trú ở một vùng lãnh thổ riêng**

Các DTTS cư trú phân tán ở trên 2/3 diện tích đất nước. Vùng địa lí mà đồng bào cư trú là những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có địa hình đồi núi hiểm trở, giao thông khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, là vùng khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi dân tộc cư trú ở những vùng có đặc điểm địa hình khác nhau, như: núi cao có các dân tộc Mông, Dao,... thung lũng, vùng thấp có các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường; vùng đồng bằng có các dân tộc Khmer, Chăm,... Vùng các đồng bào cư trú đều là những vùng với hệ sinh thái đa dạng. Gắn với từng hình



thái lãnh thổ, từng hệ sinh thái đặt ra những yêu cầu rất khác nhau về phát triển kinh tế - xã hội của từng dân tộc.

Các DTTS Việt Nam cư trú theo hình thái xen kẽ (đan cài) giữa các DTTS với nhau, giữa dân tộc Kinh với các DTTS. Sự đan cài đặt ra vấn đề nếu xây dựng và phát triển tốt được mối quan hệ đồng thuận, đoàn kết thì sự xen kẽ cư dân là điều kiện tốt cho sự hợp tác giữa các dân tộc và tạo điều kiện để phát triển cho mỗi dân tộc và cùng nhau phát triển.

**2.5. Các DTTS ở Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau**

Các tộc người DTTS Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều: có dân tộc đã biết định canh định cư; có dân tộc biết định canh nhưng còn du cư; có dân tộc canh tác lúa nước vùng châu thổ; có dân tộc canh tác lúa nước thung lũng, canh tác lúa nương; có dân tộc canh tác trên sườn dốc với kĩ thuật chọc lỗ tra hạt; có dân tộc chủ yếu dựa vào kinh tế tự nhiên. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều là rào cản rất lớn khi thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

**2.6. Các DTTS Việt Nam phân bố chủ yếu trên những địa bàn có vị trí quan trọng về chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái**

Về phương diện kinh tế, miền núi có nguồn tài nguyên phong phú: khoáng sản, rừng, trồng cây công nghiệp; đồng cỏ cho chăn nuôi,... là những nguồn lực tiềm năng quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển đất nước.

Về phương diện chính trị, địa bàn cư trú của đồng bào DTTS có vị trí đặc biệt quan trọng, nhiều dân tộc cư trú ở dọc biên giới quốc gia, nơi tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia. Sự ổn định về chính trị ở vùng biên giới là điều kiện quan trọng đảm bảo để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Về phương diện an ninh quốc phòng, từ ngàn đời nay vùng dân tộc và miền núi luôn là "phên dậu" vững chắc của tổ quốc. Địa thế xung yếu, hiểm trở của miền núi và lòng yêu quê hương đất nước của đồng bào các dân tộc là cơ sở vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong mọi thời kì.

Có thể nói, đặc điểm DTTS và vùng miền là đặc điểm cơ bản, quan trọng ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến sự phát triển mọi mặt của các DTTS. Để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi không thể không quan tâm tới 2 đặc điểm cơ bản nêu trên. Những mặt hạn chế của 2 đặc điểm nêu trên là rào cản trong phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS và cả nước. Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực người DTTS là điều kiện tiên quyết để xóa bỏ rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển của các DTTS và của cả nước.

**3. Vai trò của các DTTS trong việc đảm bảo ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS**

**3.1. Đảm bảo sự ổn định, vững chắc của đường biên giới cứng quốc gia**

Định hình đường biên giới cứng của quốc gia luôn là vấn đề nóng từ xưa đến nay. Từ thời phong kiến, khi chính quyền phong kiến trung ương không đủ năng lực quản lí đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên cương các

lãnh chúa người dân tộc (Thổ ti người Tày, Phià tạo người Thái, Lang đạo người Mường, Thống lí người Mông) đã đảm trách việc định hình và bảo vệ đường biên giới cứng của quốc gia. Các dân tộc không chỉ định hình giới hạn đường biên giới, mà còn có thể làm thay đổi giới hạn đó, khi mà các lãnh chúa DTTS đủ sức mạnh để lấn đất của lãnh chúa ở bên kia biên giới. Bởi vậy, một số nhà nghiên cứu gọi họ là "các dân tộc điều tiết biên giới".

Ngày nay, vấn đề biên giới cứng giữa các quốc gia luôn là vấn đề nóng. Mặc dù về mặt pháp lí đã được hai quốc gia cùng biên giới kí kết và cam kết thực hiện, song việc bảo vệ đến từng mét đường biên giới thì chỉ có đồng bào DTTS sinh sống ở đó mới là người bảo vệ hiệu quả. Chỉ có đồng bào sống ở biên giới biết rõ ruộng, rừng, núi mà họ được giao quản lí đến đâu, có bị xâm lấn hay không và cũng chỉ có đồng bào mới bảo vệ được hoa mầu của họ trên những mảnh đất vùng biên đó. Vì vậy, có thể khẳng định đồng bào DTTS sinh sống ở biên giới là lực lượng bảo vệ đường biên giới cứng của quốc gia an toàn nhất, ổn định nhất, bền vững nhất.

**3.2. Đảm bảo sự ổn định về chính trị, xã hội**

Từ năm 1945, bộ máy chính quyền được thiết lập từ trung ương đến địa phương thực hiện việc quản lí xã hội bằng pháp luật. Tuy nhiên, bên cạnh việc quản lí bằng luật pháp, những phong tục, tập quán, truyền thống tộc người (tập quán pháp) vẫn được duy trì và thực hiện quản lí tộc người song hành với pháp luật. Điều này giúp cho việc đảm bảo trật tự xã hội ở vùng DTTS, vùng biên cương.

Cùng với tập quán pháp, già làng có ảnh hưởng rất lớn tới trật tự xã hội trong cộng đồng. Già làng cùng với trưởng thôn bản và chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lí xã hội rất hiệu quả. Ví dụ như hiện tượng truyền đạo trái phép ở vùng dân tộc (Thịn Hùng với người Dao, Vàng Chứ với người Mông) nếu như không có sự tham gia của già làng thì khó có thể ngăn chặn có hiệu quả được.

**3.3. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái**

Từ xưa đến nay, bằng những phong tục, tập quán đồng bào góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn, nguồn nước, tài nguyên. Điều đơn giản là chính rừng, nước và tài nguyên khác là nguồn sống của đồng bào, nên đồng bào có ý thức bảo vệ và duy trì nó. Nhà nước thực hiện giao đất, giao rừng cho đồng bào chăm sóc, bảo vệ là điều kiện đảm bảo môi trường sinh thái ổn định, bền vững.

Núi, rừng và nước là nguồn sống của đồng bào DTTS ở miền núi, để duy trì nguồn sống và phát triển bền vững thì chỉ có đồng bào DTTS mới có thể thực hiện được. Đồng bào DTTS giữ vai trò quyết định, là chủ thể bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên và môi trường sinh thái.

**3.4. Bảo vệ, phát huy và phát triển bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc**

Việc phân định dân tộc này với dân tộc khác được thể hiện qua ngôn ngữ và văn hóa. Từ xưa đến nay, đồng bào các dân tộc thiểu số luôn bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc. Chỉ có đồng bào mới bảo tồn, duy trì và phát huy được bản sắc văn hóa của dân tộc mình và góp phần phong phú thêm văn hóa Việt Nam. Mặt khác, bảo tồn, phát huy và phát triển bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, truyền thống của dân tộc còn là nhu cầu tự



thân của các tộc người. Tộc người nào đánh mất ngôn ngữ và văn hóa thì tộc người đó sẽ bị tiêu vong.

**3.5. Phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi**

Trong điều kiện kinh tế thị trường, một số vùng DTTS không chịu ảnh hưởng lớn, đồng bào vẫn duy trì các hình thức canh tác, kĩ thuật trồng trọt, chăn nuôi truyền thống. Chẳng hạn chọc lỗ tra hạt là kĩ thuật canh tác trên đất dốc, nơi mà không thể đưa máy móc để thực hiện, bởi lẽ dùng máy cày xới sẽ làm mất hết đất màu khi có mưa lũ, còn chọc lỗ tra hạt sẽ giữ nguyên độ màu của đất, chim thú không ăn được hạt giống; giống ngô của đồng bào không bị một ăn, giống ngô mới sản lượng cao song không thể để lâu vì một ăn, nên thu hoạch xong phải bán hết ngay, mặc dù thiếu ăn lúc giáp hạt. Do vậy, một bộ phận không nhỏ các dân tộc ở vùng núi, vùng sâu kinh tế vẫn là tự cấp, tự túc, vẫn sử dụng phương thức canh tác cũ.

Đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi có vai trò, vị trí rất quan trọng đối với việc bảo đảm sự ổn định chính trị, an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế, phát triển phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ tộc người. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vùng dân tộc và miền núi cần phải quán triệt và thống nhất quan điểm phát huy nội lực để phát triển cùng với đất nước. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của địa phương, trong đó nguồn lực con người (người DTTS) giữ vai trò quyết định. Phải làm sao để đồng bào nhận thức đầy đủ vai trò chủ thể của mình trong phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS và miền núi, nơi mà đồng bào sinh sống.

**4. Vai trò của giáo dục THPT đối với việc nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực DTTS**

**4.1. Giáo dục THPT góp phần nâng cao trình độ học vấn của cộng đồng các DTTS, tiến tới mặt bằng chung về trình độ học vấn của cả nước**

Số liệu thống kê giáo dục cho thấy mặc dù tỉ lệ học sinh THPT người DTTS tăng dần hàng năm, từ 9,75% (2009) lên 10,94% (2012), tỉ lệ này cho thấy trình độ THPT của các DTTS dù có tăng, song chưa tương xứng với tỉ lệ dân số. Mặt khác, so với mặt bằng chung về trình độ học vấn THPT của cả nước, vùng DTTS vẫn thấp hơn. Đồng thời, giữa các DTTS tỉ lệ người đạt trình độ học vấn THPT cũng rất khác nhau. Thực tế này đòi hỏi tiếp tục phát triển nhanh hơn nữa giáo dục THPT ở vùng DTTS để nâng cao mặt bằng dân trí các DTTS.

**4.2. Giáo dục THPT tạo điều kiện thuận lợi cho các DTTS tiếp cận và hòa nhập bình đẳng hơn, công bằng hơn với sự phát triển chung của đất nước; thực hiện đầy đủ hơn quyền và nghĩa vụ của công dân**

Trình độ học vấn THPT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các DTTS, đặc biệt là các DTTS có dân số ít. Thanh niên DTTS không thể nhập ngũ vì không có bằng tốt nghiệp THPT; người dân không thể học lái xe máy, lái xe ô tô hay học nghề vì không có bằng tốt nghiệp THPT.

Trình độ dân trí thấp, đồng bào thiếu hiểu biết về pháp luật, làm sai luật cũng không biết là làm sai. Chẳng hạn, có bản đồng bào DTTS họp và quyết định phá rừng đầu nguồn để làm nương rẫy mà không biết đó là làm sai, vi phạm pháp luật. Mặt khác, trình độ dân trí thấp không thể tiếp cận thông tin khoa học kĩ thuật để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

**4.3. Trình độ học vấn THPT là điều kiện cần để đào tạo nhân lực chất lượng cao người DTTS (trí thức người DTTS)**

Điều kiện để học nghề, học cao đẳng, đại học đòi hỏi người học phải có trình độ học vấn THPT. Hiện nay, các DTTS có dân số đông như Tày, Thái, Chăm, Khmer, ... có nhiều người có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học. Song có dân tộc có dân số rất ít (Rin) chưa có người có trình độ học vấn THPT cho nên chưa có người đạt trình độ cao đẳng, đại học.

Phát triển giáo dục THPT ở vùng dân tộc là yêu cầu cấp thiết, cấp bách để nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nhân lực chất lượng cao người DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTS, thực hiện công bằng xã hội.

Thực tế hiện nay, số học sinh THPT người DTTS chiếm tỉ lệ nhỏ so với học sinh người DTTS ở tiểu học và trung học cơ sở. Điều này đặt ra bài toán cần giải quyết về tỉ lệ chuyển cấp và hoàn thành cấp học, trước yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao người DTTS. Đặc biệt là đối với những dân tộc có dân số rất ít đang cần được bảo tồn.

**5. Kết luận**

Phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc phòng ở vùng DTTS và miền núi - vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ và xây dựng tổ quốc. Đồng bào DTTS là chủ thể quyết định mọi sự phát triển của vùng DTTS và miền núi. Vì vậy, phát triển nhanh và bền vững giáo dục THPT ở vùng DTTS là điều kiện đảm bảo thực hiện việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao người DTTS.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. *Hiến pháp năm 2013*, Quốc hội khóa XIII, kì họp thứ 6, thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
- [2]. Hà Đức Đà, (2000), *Người Mông, người Dao ở Cao Bằng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đề tài cấp tỉnh*.
- [3]. Vũ Đình Hòa - Đoàn Minh Huấn, (2008), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. *Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12/3/2013, của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*.
- [5]. Đặng Nghiêem Vạn, (2001), *Dân tộc Văn hóa Tôn giáo*, NXB Khoa học Xã hội.
- [6]. [www.cema.gov.vn](http://www.cema.gov.vn) (Ủy ban Dân tộc).

**SUMMARY**

*In the implementation of the objective of ethnic strategy by 2020, the development of upper secondary ethnic education have to take one earlier step. Thanks to the increase in the students' quantity and quality, the goal of improving quality of ethnic human resources will be fulfilled. The article reviewed characteristics and role of ethnic minorities, then analyzed role of upper secondary education in ethnic minority areas for the development of ethnic human resources.*

**Keywords:** Ethnic minorities; upper secondary education; human resources.



# NHỮNG RÀO CẢN TRONG HỌC TẬP VÀ VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

TS. NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

## 1. Đặt vấn đề

Trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, Chính phủ coi phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao như là một trong các Chiến lược quan trọng của Việt Nam. Cùng chiến lược chung này, Ủy ban dân tộc (CEMA) cũng đã trình Chính phủ một chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có thể nói, đây chính là vấn đề then chốt cần giải quyết để thúc đẩy việc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và xã hội cho cộng đồng người dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy người dân tộc thiểu số đang gặp phải những thách thức to lớn cho việc phát triển nguồn nhân lực của mình để có thể tiếp cận các cơ hội công ăn việc làm ở thành phố, nhà máy, và thậm chí ngay địa phương của họ. Chính vì vậy, rất hiếm gặp người dân tộc thiểu số ở nhà máy hoặc các khu đô thị, công nghiệp.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu về những rào cản đối với người dân tộc thiểu số trong học tập và việc làm, từ đó có những đề xuất trong phát triển nguồn nhân lực ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Chúng tôi lựa chọn 2 tỉnh Yên Bái và Điện Biên là các tỉnh vùng cao tương đối điển hình và đại diện cho các tỉnh thuộc Miền núi phía Bắc Việt Nam. Đối tượng trực tiếp để nhóm nghiên cứu là phụ huynh học sinh, học sinh, giáo viên, hiệu trưởng trường, điểm trường, người lao động, phó chủ tịch xã những người đã từng tham gia vào lao động tại địa phương cũng như đi xuống Hà Nội làm việc.

## 2. Khái niệm nguồn nhân lực

### 2.1. Nguồn nhân lực

Hiện có rất nhiều cách tiếp cận và lí giải về nguồn nhân lực. Theo định nghĩa tổng quan của Liên Hiệp quốc, "Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước." Trong đó, nguồn nhân lực có thể hiểu ở nghĩa rộng là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội và nguồn lực con người cho sự phát triển [1]

### 2.2. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chứa đựng hai thành tố cốt yếu: 1/ Đào tạo và phát triển hướng đến phát triển nghiệp vụ nhân lực để nâng cao khả năng thể hiện của cá nhân; 2/ Phát triển tổ chức nhằm khơi nguồn nhân lực để thay đổi khả năng thể hiện của cá nhân. Theo cách suy luận "quá trình" này, phát triển nguồn nhân lực vừa được coi như một hệ thống vừa được xem như một cuộc hành trình trạng bị kiến thức, năng cao kĩ năng thực hành cho người lao động, nhằm mở ra cho cá nhân những công việc mới dựa vào trên cơ sở những kì vọng và định hướng tương lai của từng tổ chức.

## 3. Những rào cản trong học tập đối với người dân tộc thiểu số

Về phía nhà trường (từ hiệu trưởng cho đến giáo viên), luôn luôn ý thức việc học sinh phải "ra lớp" (cách nói của các giáo viên), nghĩa là phải đến trường cho đủ sĩ số. Có hai lí do: 1/ Sức ép từ phòng giáo dục huyện khi đã giao chỉ tiêu cho trường, điểm trường (từ đầu năm) lớp học sĩ số là bao nhiêu, khi kiểm tra bất thường, hoặc cuối kì sĩ số đó phải được duy trì, bất luận vì lí do nào mà học sinh bỏ học là nhà trường và giáo viên không hoàn thành nhiệm vụ; 2/ Trách nhiệm, tình cảm của giáo viên với các em học sinh (thường xuyên mua quần áo, nhường cơm gạo cho các em). Thông qua những câu chuyện của hiệu trưởng trường Tiểu học Sài Lương (Yên Bái), Trung học cơ sở Keo Lôm (Điện Biên), trường điểm Trường Huổi Hoa (Keo Lôm, Điện Biên) là những người đứng đầu quản lí ở các cấp học, họ đều là những người nhiệt tình, có trách nhiệm với sự nghiệp giáo dục ở vùng cao.

Hình thức bán trú dân nuôi (Cha mẹ góp gạo, thầy cô giúp một phần thức ăn, củi đun, học sinh cuối tuần mới về nhà, phụ huynh dựng các ngôi nhà ven đường, gần trường cho các em ở), hình thức này cũng giữ chân nhiều học sinh học đến hết cấp 2 (lớp 9) mà không bỏ giữa chừng. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày một số nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số thông qua những kết quả nghiên cứu thu được:

### 3.1. Nguyên nhân từ phía học sinh

Trước tiên, từ bản thân học sinh, một số em học lực kém dẫn đến việc tiếp thu bài gặp nhiều khó khăn. Từ việc chán học đến lười học dẫn đến ham chơi là tâm lí chung của nhiều em có học lực đuối khi lên lớp cao, chương trình học có thêm nhiều môn mới. Học sinh người Hmông học đến lớp 7 đều nói khó vì chương trình thêm môn: Hóa học, Vật lí, Hình học... Nhiều em cho rằng, học những môn này khó hiểu, giáo viên dạy qua loa, không kĩ, các em không theo kịp.

Một số tệ nạn xã hội thâm nhập vào học đường, đặc biệt là học sinh cuối cấp trung học cơ sở, câu chuyện này người Hmông đó là tình trạng rượu chè, đánh cờ bạc, chơi bi-a, thậm chí có cả nghiện hút ở học sinh người Hmông. Khi đã dính vào những tệ nạn này, các em sẵn sàng bỏ học, tụ họp theo nhóm vào rừng thực hiện những hành vi này. Tỷ lệ học sinh cấp trung học cơ sở, sử dụng điện thoại di động ngày càng nhiều. Việc lạm dụng điện thoại cũng gây ảnh hưởng đến công việc học tập của học sinh. Một số học sinh người Hmông đòi cha mẹ mình mua điện thoại, nếu không được đáp ứng sẽ phản ứng bằng cách nghỉ học, hoặc bỏ nhà.

Trường xa là nguyên nhân rất điển hình và thường



xuyên được nhắc đến trong những báo cáo hàng năm ở các trường lí giải vì sao học sinh miền núi bỏ học. Thực tế cho thấy ở tất cả các điểm nghiên cứu: trường cấp Tiểu học, Trung học cơ sở nằm ở xa các thôn bản, địa hình dốc, nhiều nơi chỉ là đường mòn, phương tiện đi lại dù là xe đạp cũng không có, dẫn đến việc học sinh đi lại vất vả, đi lại mất nhiều thời gian.

Tục tảo hôn hiện nay vẫn khá phổ biến trong cộng đồng dân tộc Hmông, Dao. Với người Dao (Yên Bái), việc lấy vợ lấy chồng ở độ tuổi còn nhỏ (14-15 tuổi) thường do cha mẹ sắp đặt, và nhu cầu thiếu người lao động ở bên nhà trai thường muốn lấy thêm lao động về gia đình để làm việc hơn là việc xây dựng hạnh phúc cho con cái.

### **3.2. Nguyên nhân từ phía phụ huynh học sinh**

Tại 02 điểm nghiên cứu, khi đặt câu hỏi vì sao con em mình không đi học? Câu nói thường trực của phụ huynh là “gia đình không có điều kiện”. Thực tế là phần lớn các hộ gia đình đều làm nông nghiệp, không có nghề phụ, thu nhập chính của họ chỉ trông chờ vào vụ thu hoạch lúa (nương và ruộng bậc thang một năm chỉ thu có một lần), chăn nuôi gia súc gia cầm, thu hái lâm sản trong rừng. Với nguồn thu như vậy, khả năng kinh tế là không đủ nuôi con cái ăn học. Không có khả năng kinh tế để nuôi con học lên cấp 2, hình thức bán trú dân nuôi cần sự đóng góp gạo và cho con thêm tiền khi xa nhà đi học trên xã, nhiều hộ gia đình không có quần áo, không có gạo để chu cấp cho con, những nguyên nhân kể trên dẫn đến việc cho con nghỉ học sớm, những trường hợp này rất phổ biến ở Điện Biên Đông.

Mặc dù Nhà nước có chính sách phổ cập giáo dục là miền núi học sinh từ mẫu giáo đến hết bậc phổ thông cơ sở không phải đóng học phí, nhưng việc lo cho con cái đi học cũng là bài toán với nhiều hộ gia đình. Tùy vào vùng miền, mà việc học sinh bỏ học ở lớp nào và cấp nào, một phần phụ thuộc vào hoàn cảnh của cha mẹ học sinh.

Với cộng đồng người Hmông ở Điện Biên, nghiện hút đã trở thành vấn nạn tồn tại từ lâu và cho đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để. Có nhiều gia đình bố nghiện hút đi tù, mẹ bỏ bản đi lang thang, con cái không nơi nương tựa dẫn đến bỏ học. Bản Huổi Hoa có đến 75% hộ gia đình có người nghiện hút, phần lớn rơi vào độ tuổi lao động (từ 20 đến 65 tuổi).

### **3.3. Nguyên nhân từ phía giáo viên**

Khi thảo luận với phụ huynh và học sinh ở 2 điểm nghiên cứu, được biết nhu cầu giáo viên là người địa phương là cần thiết. Người Dao và người Hmông rất thích thầy cô giáo là người địa phương dạy cho học sinh hết tiểu học, vì phần lớn học sinh vùng cao ít qua lớp mẫu giáo. Khi vào lớp 1, học sinh rất ngỡ ngàng khi tiếp xúc với giáo viên là người Kinh vì các em đang quen nói tiếng mẹ đẻ tại gia đình mình.

### **3.4. Nguyên nhân từ phía các quy định, chính sách**

Tại 2 điểm nghiên cứu là Yên Bái và Điện Biên đều có trường dân tộc nội trú cấp 2, cấp 3. Các trường này dành cho con em các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội mà mục tiêu chính của trường này là nhằm bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ cho các địa phương này. Học sinh được ở tại trường và được cấp kinh phí ăn, ở. Chính vì có những quyền lợi như vậy nên đã có tiêu cực xảy ra ở công tác thông tin và triển khai việc thi tuyển, lựa chọn.

Một số phụ huynh người Thái ở Yên Bái trong buổi thảo luận nhóm cho rằng trường nội trú trước đây toàn con em cán bộ, hãn hữu lắm mới có con em nông dân.

*Bên cạnh đó*, vẫn phải kể đến những cha mẹ học sinh, đặc biệt là phụ huynh học sinh cấp trung học cơ sở, một vài trường hợp khi đã quyết tâm cho con đến trường, họ luôn khuyến khích, động viên con đi học đều. Những trường hợp này rơi vào hoàn cảnh các gia đình có kinh tế khá, bố mẹ nói tiếng Kinh tốt có nhận thức về tầm quan trọng của việc học tập. Về nhận thức tầm quan trọng của việc học, người Hmông, người Dao thông qua các cuộc phỏng vấn nhóm đều nói học để biết chữ, đỡ vất vả, đời bố mẹ đã không biết chữ rồi, đến đời con cháu phải khác, đi học mới có kiến thức, biết tính toán đơn thuần là cộng trừ nhân chia con số trong mua bán giao dịch là cần thiết, đó là tiêu chí mà người Hmông gọi là biết làm ăn.

## **4. Những rào cản trong việc làm đối với người dân tộc thiểu số**

### **4.1. Những bất cập trong phương án học nghề**

Phương án học nghề, đối với nam giới các công việc như cơ khí, điện lạnh, hàn, sửa chữa điện thoại... hoặc nữ giới là may mặc, uốn tóc khó có thể phát triển ở các địa phương do không có vốn mua trang thiết bị, không có mặt bằng, thiếu tiền thuê cửa hàng.

Ở Yên Bái, sau khi trung tâm xúc tiến việc làm đưa vào đào tạo một số ngành nghề như đã nêu, người dân học xong không có đầu ra cho việc làm đã dần dần bỏ. Khi trung tâm mở lại các lớp đào tạo, dân thông tin với nhau không nên đi học, vì học xong cũng không giải quyết được việc gì. Thậm chí, trung tâm còn khuyến khích đi học nghề sẽ được tiền học theo buổi (10.000đ -15.000đ/1 buổi), nhưng người dân cũng không hưởng ứng vì họ không tin hiệu quả của việc học nghề này.

Sửa chữa xe máy là nghề có thể đem lại lợi nhuận, ở Yên Bái, Điện Biên đã có những cá nhân người Dao, người Hmông tự thu xếp ra thành phố để học nghề sửa chữa này. Việc học nghề thành thạo có thể mất từ 9 tháng đến 1 năm. Tuy nhiên, khó khăn với họ chính là vốn để mua dụng cụ, thiết bị, máy móc cần một số tiền rất lớn. Học xong, cần thuê một địa điểm sửa chữa ở mặt đường đầy chính là khó khăn khi không tiếp cận được nguồn vốn.

### **4.2. Những bất cập trong các chương trình hỗ trợ việc làm cho người dân tộc thiểu số**

#### **4.2.1. Cơ hội làm ăn xa**

Tại 2 điểm nghiên cứu, tùy theo tâm lí tộc người và điều kiện địa lí mà các cộng đồng dân tộc thiểu số ở đây có những thích ứng với việc đi làm ăn xa, thường là họ đi làm theo nhóm, hoặc cá nhân (tự phát) và đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài theo công ty xuất khẩu lao động hoặc là trung tâm lao động của nhà nước (có sự tổ chức). Nhưng bức tranh chung của nguồn nhân lực này là trình độ học vấn thấp nên khó tiếp cận loại hình nghề nghiệp đòi hỏi chuyên môn, người dân thường tham gia các công việc giản đơn như chạy xe, phụ hồ, làm đường, đóng gạch, lát đường, tiếp nhiên liệu cho máy móc...

Ở Yên Bái và Điện Biên, chương trình xuất khẩu lao động theo Quyết định 71 Chương trình 30a của Chính phủ cũng được triển khai, đây là chương trình xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo



trên cả nước. Tuy nhiên, khi chương trình này được triển khai tại các địa phương, nguồn nhân lực tại chỗ cũng không đáp ứng được các yêu cầu mà đơn vị tuyển chọn lao động đặt ra. Ở xã Keo Lôm (Điện Biên Đông), có 11 trường hợp (tốt nghiệp lớp 5 trở lên) được lựa chọn đi xuất khẩu lao động tại Malaysia và Ả Rập Xê út, tuy nhiên đến vòng kiểm tra sức khỏe chỉ có 2 trường hợp đạt yêu cầu, số còn lại bị loại do không đảm bảo sức khỏe (nghe chừng là mắc nghiện?).

**4.2.2. Tiếp cận vốn**

Nhiều hộ gia đình rất lúng túng khi sử dụng đồng vốn vay được của ngân hàng để phát triển kinh tế. Trong suy nghĩ của họ, việc hoạch định một kế hoạch làm ăn lâu dài nhằm mang lại hiệu quả, phát triển kinh tế là rất khó. Trường hợp một số hộ người Dao ở Yên Bái, khi ngân hàng cho vay tiền để phát triển chăn nuôi gia súc như nuôi trâu, bò lại dùng số tiền đó để mua xe máy. Ban đầu người ta cho rằng việc nuôi trâu bò sẽ sinh lợi vì trâu bò sinh sản, khi lớn sẽ bán đi lấy tiền trả lãi cho ngân hàng, họ nhờ người biết chữ viết đơn xin vay tiền ngân hàng với mục đích mua trâu bò nuôi để sinh sản. Khi vay được tiền rồi, họ suy nghĩ lại, trâu bò trong những năm gần đây hay chết do thời tiết khắc nghiệt vào mùa đông vì dịch bệnh (tụ huyết trùng, chết hàng loạt), họ dùng số tiền đó mua xe máy rồi vào rừng chở củi.

Với người Hmông ở Điện Biên, họ không có nhu cầu tiếp cận nguồn vốn. Hộ nào tiếp cận được nguồn vốn cũng rơi vào tình trạng không biết quản lý, sử dụng nguồn vốn để phát triển kinh tế. (Ngân hàng Chính sách cho vay 10.000.000 đồng, 5 năm trả gốc, không tính lãi). Có tiền vay được của ngân hàng nhiều hộ mua sắm đồ đạc cho gia đình như dàn âm thanh, ti vi, điện thoại di động. Rõ ràng là ngân hàng chưa giám sát chặt chẽ việc cho dân vay vốn, thường hay giao cho trường bản làm công việc này, do vậy việc ngân hàng cho dân vay tiền đôi khi còn lợi bất cập hại.

**5. Những nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong tiếp cận việc làm của người dân tộc thiểu số**

**5.1. Nguyên nhân khách quan**

Trước tiên là năng lực của các cộng đồng thiểu số ở các điểm nghiên cứu là hạn chế, trình độ học vấn thấp, tỉ lệ tốt nghiệp dừng lại cấp Trung học cơ sở là phổ biến do họ sớm nghỉ học. Trình độ, năng lực như vậy không thể đáp ứng được những công việc đòi hỏi kĩ năng, chuyên sâu.

Sức khỏe liên quan trực tiếp đến chất lượng của nguồn nhân lực, thực tế cho thấy người dân tộc thiểu số không những có hạn chế về mặt nhận thức mà còn có vấn đề về mặt thể lực. Nghiện hút là tệ nạn xã hội phổ biến đến mức nhiều gia đình Hmông coi là chuyện bình thường, nhà nào cũng có người mắc nghiện, tiêu tốn rất nhiều tiền bạc, sức khỏe và thời gian, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức lao động.

**5.2. Nguyên nhân chủ quan**

Với cái nhìn của người trong cuộc và góc độ của người dân nói về câu chuyện tiếp cận với việc làm. Phần lớn những người dân thiểu số thường có thái độ tự ti, ngại ngùng, luôn luôn tỏ ra mình là người yếu kém và thụ động trước những cơ hội tiếp cận những vị trí then

chốt ở cấp huyện hoặc xã. Người Hmông cũng hay nói “người dân tộc mình chậm chạp”... thực tế với cộng đồng dân tộc ít người hiếm có cơ hội tiếp cận thông tin, đặc biệt là cơ hội học tập, việc làm so với người Kinh hay các nhóm dân tộc thiểu số nhưng chiếm số đông trên địa bàn. Khả năng tài chính kém, không nguồn lực kinh tế đã tác động nhiều đến cơ hội mở rộng các quan hệ xã hội.

**6. Một số đề xuất trong phát triển nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Bắc**

**6.1. Đề xuất về học tập**

Việc xóa mù, là mong muốn của nhiều bậc phụ huynh. Họ mong muốn có những lớp học vào buổi tối được tổ chức trong thời gian nông nhàn, nếu được như vậy, chắc chắn sẽ có nhiều người tham gia. Trước đây, một số địa phương đã tổ chức những lớp xóa mù do giáo viên tiểu học ở thôn bản tự nguyện dạy cho phụ huynh học sinh, nhưng vì thời gian học không phù hợp với công việc của người dân, giáo viên trẻ chưa có kinh nghiệm dạy đối tượng là người lớn nên việc xóa mù chưa được hiệu quả, tái mù tiếp tục xảy ra.

Trường gần thôn bản là mong muốn của học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông để các em được đến trường nhiều. Khoảng cách xa trường với điều kiện kinh tế còn eo hẹp, nhiều hộ gia đình không mua được phương tiện cho con cái đi học. Ở tiểu học, giáo viên là người địa phương dạy cho học sinh là tốt nhất vì cần vận dụng cả tiếng phổ thông và tiếng địa phương để truyền dạy, giải thích cho các em hiểu rõ, nhất là giai đoạn các em mới vào lớp 1, lớp 2, việc này thường khó khăn đối với giáo viên là người Kinh.

Với học sinh cấp Trung học phổ thông, mong muốn Nhà nước giảm 50% mức đóng góp và có thể áp dụng thời điểm thu phí ưu tiên chuyển hơn (không nhất thiết phải đóng ngay vào đầu năm học mà có thể cho nộp dần trong học kì như 1, 3 tháng sau).

Trường dân tộc nội trú là mơ ước của nhiều bậc phụ huynh, họ mong muốn hình thức này được mở rộng hơn, con em họ tiếp cận với cách học tập trung và chuyên tâm, cha mẹ cũng bớt lo về kinh tế, yên tâm gửi gắm con em mình trong môi trường học tập chuyên cần.

Có các chính sách tuyển chọn các em học sinh khá, giỏi để theo học bậc Cao đẳng, Đại học, Trung cấp chuyên nghiệp với đài thọ kinh phí của nhà nước. Xây dựng chính sách học bổng cho con em hộ nghèo dân tộc thiểu số ở các địa bàn đặc biệt khó khăn học đại học.

Hình thức thi đua khen thưởng với học sinh các cấp cần khuyến khích động viên về tài chính (dù nhỏ) cho các học sinh đạt được thành tích cao trong học tập sẽ tạo động lực tinh thần rất lớn cho các em quyết tâm theo học.

**6.2. Đề xuất về việc làm**

Người Hmông và người Dao ở các điểm nghiên cứu đều muốn có giống lúa cho năng suất cao trên cùng một đơn vị diện tích để bảo đảm lương thực trong năm. Người Dao, người Hmông nói “ruộng nương là cái gốc” nên họ mong muốn có cơ giới hóa đưa được nguồn nước vào những khu vực đất có thể canh tác được lúa nước.

Quan tâm đến tập quán chăn nuôi, phát triển việc chăn nuôi dê, nuôi gà vịt với số lượng lớn tạo thành trang trại thu hút lao động tại địa phương với điều kiện



những trang trại này phải có người quản lí, có cán bộ thú y hỗ trợ, chăn nuôi phát triển Nhà nước cũng phải bao tiêu sản phẩm, đó là mong muốn người Hmông, người Dao khi thảo luận về việc làm.

Với những hộ phát triển trồng trọt, chăn nuôi hay những ngành nghề cần đến vốn, họ mong muốn được tiếp cận đến nguồn vốn vay dài hạn nhưng lãi suất thấp. Vay vốn ngắn hạn, lãi suất cao sẽ không đủ thời gian để sinh lợi, đó là chưa kể đến những rủi ro trong khi kinh doanh hoặc trồng trọt chăn nuôi.

**7. Kết luận**

Để góp phần giải quyết được những rào cản trong học tập và việc làm của người dân tộc thiểu số, theo chúng tôi, rất cần thiết phải có những chính sách, quy định cụ thể phù hợp với thực tiễn:

- *Về học tập:* 1/ Có chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc Mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh nghèo; 2/ Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lí miễn phí cho người dân, tạo điều kiện cho người dân hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước.

- *Về việc làm:* 1/ Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các nguồn vốn một cách linh hoạt, khi cho vay vốn rồi cần hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công cần có người ở ngay thôn bản để và chuyển giao kĩ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với những

hộ nghèo, nhất là hộ đông con đi học mà không có thu nhập nào ngoài làm nông; 2/ Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động chưa có kĩ năng; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với người lao động,...

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Võ Xuân Tiến, (2010), *Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ (Đại học Đà Nẵng), số 5 (40) 213:263.  
[2]. Ủy ban Dân tộc, (2011), *Đề án "Phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi đến năm 2015 định hướng đến năm 2020"*.

**SUMMARY**

*The ethnic minorities have beencurrently facing tremendous challenges for the development of its human resources to be able to access employment opportunities in cities, factories, and even their living places. Therefore, it is rare to meet them in factories or urban areas and industrial. In this article, the author presentsresearch findings on barriers to ethnic minorities in learning and employment, and then suggests development proposals for human resources in Vietnam Northmountainous area.Two researched provinces (Yen Bai and Dien Bien)are relatively typical upland and represents for the North mountainous provinces of Vietnam.*

**Keywords:** Ethnic minorities; students; human resources.

**THIẾT KẾ BÀI GIẢNG HÓA HỌC BẰNG TIẾNG ANH... (Tiếp theo trang 20)**

Name the substances present in the fermenting mixture.  
Write the word equation for the reaction that takes place inside the apparatus.

Describe what will happen if the resulting mixture is exposed to air.

3. State two differences between the hydroxide group in sodium hydroxide and the hydroxyl group in alcohols.

**4. Kết luận**

Chúng tôi đã tổ chức cho sinh viên sư phạm Hóa học cũng như các GV tham gia học tập sau đại học của chuyên ngành *Lí luận và PPDH bộ môn Hóa học* tại Trường Đại học Vinh. Việc nghiên cứu quy trình thiết kế bài giảng Hóa học bằng tiếng Anh và triển khai thực hiện ở một số trường THPT từ năm học 2012-2013 giúp GV chủ động biên soạn bài giảng theo các chủ đề trong sách giáo khoa, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học môn Hóa học bằng tiếng Anh ở trường THPT.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Lin, Y and Lin, Z., (2003), *Using appropriate strategies to improve teaching and learning in organic chemistry and organic chemical experiment course*, The China Papers.  
[2]. King, M., (2004), *Lecture notes: Teaching Science in English*, The University of Sydney.  
[3]. Cao Cự Giác, Tạ Thị Thao, La Thanh Ngà, Nguyễn

Thùy Linh Đa, *Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả DH Hóa học bằng tiếng Anh ở trường THPT*, Tạp chí Giáo dục, số 3/2014.

[4]. Cao Cự Giác, *Thực trạng và giải pháp DH các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh ở trường THPT*, Tạp chí Giáo dục, số 4/2014.

[5]. Cao Cự Giác, (2012), *Bài giảng PPDH Hóa học ở trường phổ thông bằng tiếng Anh*, Trường Đại học Vinh.

[6]. Estelle K. Meislich, Ph.D. Herbert Meislich, Ph.D. Joseph Sharefkin, Ph.D., (1994), *3000 Solved problems in Organic chemistry*, Volume 2. International Editions.

[7]. Tan Yin Toon - Chen Ling Kwong - John Sadler - Emily Clare, (2000), *Discover Chemistry*, Marshall Cavendish Education.

[8]. David Heffernan - Peter Loucopoulos - Peter Carson, (2006), *Spotlight Chemistry HSC*, Science Press.

**SUMMARY**

*Currently, several high schools in Vietnam have been experimenting to teach natural science subjects in English with certain excitement about the English approach of young people. However, the selection of textbooks and lecture design in English are still new and being concerned by many teachers, students and parents. This paper introduces the design process of chemistry lectures in English with its specific application.*

**Keywords:** Design process of chemistry lectures; English; upper secondary education.